

Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		7 630 256 423	4 147 534 420	13 297 303 723	7 027 816 185
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1 945 741 208	2 816 602 115	3 179 772 393	5 071 320 895
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp v		1 177 500 085	609 763 418	1 236 305 808	790 515 889
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		40 322 727	67 000 000	40 322 727	127 600 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		31 241 500	1 694 000	33 066 500	14 259 000
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		4 435 450 903	652 474 887	8 807 836 295	1 024 120 401
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (1		7 630 256 423	4 147 534 420	13 297 303 723	7 027 816 185
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		706 010 467	3 519 184 194	1 112 405 418	4 647 987 976
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		281 910 422	432 070 000	451 513 497	757 032 616
11.2	- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp v		15 520 549	1 505 194 763	25 112 125	1 505 194 763
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán					
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư		5 000 000	34 000 000	5 000 000	34 000 000
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		67 962 192	34 555 308	133 271 760	42 694 775
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh			1 010 866 666	23 625 000	1 474 533 334
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng k		147 184 962	502 497 457	285 450 694	834 532 488
11.8	- Chi phí dự phòng		188 432 342		188 432 342	
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (2		6 924 245 956	628 350 226	12 184 898 305	2 379 828 209
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7 812 597 636	4 172 786 372	12 969 647 705	8 143 134 881
25.1	- Chi phí nhân viên		4 514 493 913	1 432 966 171	7 119 654 826	2 918 224 474
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		14 787 471	13 908 400	24 498 472	21 831 420
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		495 143 067	483 998 814	990 286 134	956 951 628
25.4	- Thuế, phí và lệ phí				3 000 000	4 000 000
25.5	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2 076 190 803	1 183 138 029	3 608 692 289	2 206 191 249
25.6	- Chi phí khác bằng tiền		711 982 382	523 551 327	1 223 515 984	965 488 848
25.7	- Chi phí thành lập công ty			535 223 631		1 070 447 262
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (3		- 888 351 680	- 3 544 436 146	- 784 749 400	- 5 763 306 672
31	8. Thu nhập khác		670 474	29 034	765 822	29 221 053
32	9. Chi phí khác					
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		670 474	29 034	765 822	29 221 053
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+		- 887 681 206	- 3 544 407 112	- 783 983 578	- 5 734 085 619
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VL1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VL2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		- 887 681 206	- 3 544 407 112	- 783 983 578	- 5 734 085 619
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Trương Thị Kim Dung
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 07 năm 2011



Kyung Hee
Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

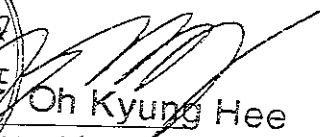
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		- 887 681 206	-3 544 407 112
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		495 143 067	483 998 814
- Các khoản dự phòng	03		3 678 598 975	1 141 087 226
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		670 474	29 034
- Chi phí lãi vay	06			1 010 866 666
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3 286 731 310	- 908 425 372
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-24 888 133 191	-5 025 819 825
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		- 572 031 427	1 642 831 833
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 159 630 196	261 817 314
- Tiền lãi vay đã trả	13			- 904 699 999
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-22 333 063 504	-4 934 296 049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			- 265 104 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-6 132 987 200	- 96 957 080
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		131 756 421	3 530 608 347
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			14 400 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-19 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-4 600 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-22 333 063 504	-9 534 296 049
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		108 986 467 532	27 082 237 752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		74 821 164 756	21 004 761 291


Trương Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 07 năm 2011




Oh Kyung Hee

Tổng Giám đốc

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		168 623 389 893	186 828 466 346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	74 821 164 756	129 292 170 532
1. Tiền	111		74 821 164 756	129 292 170 532
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	36 705 745 385	36 313 432 113
1. Đầu tư ngắn hạn	121		90 707 922 126	90 127 176 512
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-54 002 176 741	-53 813 744 399
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	55 989 375 186	20 849 036 641
1. Phải thu của khách hàng	131		144 280 000	21 230 946
2. Trả trước cho người bán	132		8 372 935 440	101 028 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		47 584 159 746	20 838 777 195
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 112 000 000	- 112 000 000
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 107 104 566	373 827 060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		933 765 929	230 202 156
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 067 404
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		93 271 233	63 557 500
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	12 068 625 203	11 511 849 010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		8 686 551 541	9 659 965 675
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	8 400 074 199	9 290 275 587
- Nguyên giá	222		15 157 948 673	15 141 076 673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-6 757 874 474	-5 850 801 086
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	286 477 342	369 690 088
- Nguyên giá	228		665 701 952	665 701 952
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 379 224 610	- 296 011 864
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 382 073 662	1 851 883 335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 446 717 720	1 084 053 676
4. Kỳ quy, kỳ cuộc dài hạn	268		1 935 355 942	767 829 659
5. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		180 692 015 096	198 340 315 356
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		18 592 184 785	35 456 501 467
I. Nợ ngắn hạn	310		18 592 184 785	35 456 501 467
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			3 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		13 052 784	22 698 000
3. Người mua trả tiền trước	313		54 147 400	10 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	490 366 199	253 393 923
5. Phải trả người lao động	315			392 715 384
6. Chi phí phải trả	316	V.12		76 541 667
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		14 766 075 288	16 960 292 535
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		142 455 316	283 878 775
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	3 126 087 798	14 456 981 183
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		162 099 830 311	162 883 813 889
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	162 099 830 311	162 883 813 889
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		263 646 000 000	263 646 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-101 546 169 689	-100 762 186 111
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		180 692 015 096	198 340 315 356



Trương Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 07 năm 2011




Ông Kyung Hee

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là 'Công ty'), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/7/2007. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 263 646 000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Kis vietnam Securities Corporation; tên viết tắt là KIS

Trụ sở chính đặt tại tầng 3 tòa nhà Maritime Bank, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp HCM.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền đặt tại tầng 3, 249 Trần Đăng Ninh, Q Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng thì được ghi nhận theo giá mua ban đầu. Đối với các chứng khoán vốn của Công ty đang đầu tư do chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) và cũng không có giá trung bình được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng, trên cơ sở chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành, dự phòng giảm giá được trích lập là chênh lệch giữa giá trị vốn góp đầu tư so với giá trị tài sản thuần của Công ty tại tổ chức kinh tế được xác định tại ngày lập báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng giảm dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao

Máy móc thiết bị

3 - 12 năm

Phương tiện vận chuyển

10 năm

Tài sản cố định khác

8 - 12 năm

8. Tài sản cố định vô hình



Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian là 4 năm

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp.

10 Dự phòng trợ cấp thôi việc

11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau

11 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12 Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	18,616,738	15,797,888
Tiền gửi ngân hàng	74,802,548,018	129,276,372,644
- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán	61,139,482,210	112,316,080,109
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	13,663,065,808	16,960,292,535
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	74,821,164,756	129,292,170,532

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Cửa Công ty chứng khoán	34,462	268,930,290
- Cổ phiếu	34,462	268,930,290
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	45,738,473	939,571,260,660
- Cổ phiếu	45,738,473	939,571,260,660
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	45,772,935	939,840,190,950

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường	Tổng giá trị theo giá trị trường
----------	----------	-------------------------	-----------------------	----------------------------------

			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại (*)	667,007	25,535,288,182		12,970,391,139	12,564,897,043
b. Chứng khoán đầu tư (**)	1,819,671	65,172,633,944	-	41,031,785,602	24,140,848,342
- Chứng khoán đầu tư	1,819,671	65,172,633,944	-	41,031,785,602	24,140,848,342
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-
-Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
d. Đầu tư tài chính khác (***)			-	-	-
Tổng cộng	2,486,678	90,707,922,126	-	54,002,176,741	36,705,745,385

4. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

(*) Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Chứng khoán đầu tư

Là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua/cổ phiếu	Giá trị (đồng)
Công ty CP Lạc Việt	288,000	35,000	10,080,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Nguyễn Hoàng	450,000	23,000	10,350,000,000
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	425,000	35,294	15,000,001,000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	398,638	51,230	20,422,283,144
Công ty Thương mại Dệt May	56,033	10,600	593,949,800
Tổng công ty Cổ phần May Việt Tiến	202,000	43,200	8,726,400,000
Cộng	1,819,671		65,172,633,944

5. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	13,017,805,045	474,809,600	1,665,334,028	15,157,948,673

Tăng				-
-Do mua mới				-
-Phân loại tài sản		-	-	-
Giảm	-			-
-Do thanh lý				-
-Phân loại tài sản	-		-	-
Số dư cuối kỳ	13,017,805,045	474,809,600	1,665,334,028	15,157,948,673
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,557,128,130	202,714,170	544,495,480	6,304,337,780
Tăng	399,441,843	11,870,241	42,224,610	453,536,694
Giảm				-
Số dư cuối kỳ	5,956,569,973	214,584,411	586,720,090	6,757,874,474

5. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	7,460,676,915	272,095,430	1,120,838,548	8,853,610,893
Số dư cuối kỳ	7,061,235,072	260,225,189	1,078,613,938	8,400,074,199

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Website Công ty	
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	535,140,528	130,561,424	665,701,952
Tăng			-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	535,140,528	130,561,424	665,701,952
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	242,473,634	95,144,603	337,618,237
Tăng	33,446,283	8,160,090	41,606,373
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	275,919,917	103,304,693	379,224,610
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	292,666,894	35,416,821	328,083,715
Số dư cuối kỳ	259,220,611	27,256,731	286,477,342

8. Thuế và các khoản phải nộp	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	40,588,897	2,754,604
Thuế thu nhập cá nhân	449,777,302	250,528,319
Cộng	490,366,199	253,282,923

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	48,688,241	48,688,241
Tiền nộp bổ sung	1,398,029,479	988,487,593
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		46,877,842
Cộng	1,446,717,720	1,084,053,676

11 Các khoản phải thu	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	144,280,000	21,230,946
Trả trước cho người bán	8,372,935,440	101,028,500
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán		
Phải thu khác	47,584,159,746	20,838,777,195
Cộng các khoản phải thu	56,101,375,186	20,961,036,641
Dự phòng phải thu khó đòi	(112,000,000)	(112,000,000)
Giá trị thuần các khoản phải thu	55,989,375,186	20,849,036,641

11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	1,834,376,000	1,380,635,000
Phải thu người đầu tư liên quan đến chứng khoán cầm cố	2,527,000,000	13,880,000,000
Phải thu hỗ trợ giao dịch	43,026,588,074	5,421,910,752
Cổ tức được chia		
Phải thu khác	196,195,672	156,231,443
Cộng	47,584,159,746	20,838,777,195

13 Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư		-
Phải trả ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư		145,387,000
Phải trả về cầm cố chứng khoán của nhà đầu tư	2,527,000,000	13,880,000,000
Phải trả khoản tiền mượn của cá nhân		
Phải trả ứng trước tiền mua cổ phiếu của nhà đầu tư		-

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp, KPCĐ	301,917,545	49,494,053
Phải trả phí đường truyền	-	
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán	121,842,630	99,033,069
Phải trả Công ty Kiểm Toán CA&A	43,700,000	45,700,000
Phải trả Đại Lý	83,281,962	133,647,621
Phải trả khác	48,345,661	103,719,440
Cộng	3,126,087,798	14,456,981,183

16 Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	263,646,000,000	-	-	263,646,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(100,762,186,111)	(*)	783,983,578	(101,546,169,689)
Cộng	162,883,813,889	-	783,983,578	162,099,830,311

(*)Lãi từ hoạt động kinh doanh quý II/2011

[Signature]

Trương Thị Kim Dung ✓

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 07 năm 2011



[Signature]
Ph Kyung Hee

Tổng Giám đốc

Bảng cân đối số phát sinh

Quý II năm 2011

Tk	Dư Nợ đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
111	16 809 154	353 933 240	352 125 656	18 616 738		Tiền mặt
1111	16 809 154	353 933 240	352 125 656	18 616 738		Tiền mặt viết nam của EPS
112	105 519 033 792	1152 189 642 668	1196 569 194 250	61 139 482 210		Tiền gửi ngân hàng
1121	105 519 033 792	1152 189 642 668	1196 569 194 250	61 139 482 210		Tiền Việt Nam
11211	20 748 302 138	350 364 001 474	349 375 068 647	21 737 234 965		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển
112111	360 061 767	74 452 864 049	74 284 843 188	528 082 628		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK thanh toán
112112	102 441 512	230 200 130	190 235 941	142 405 701		BIDV - Tài khoản tự doanh
112113	153 246 357	128 754 588 946	128 905 707 926	2 127 377		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước
112114	4 605 164	1 770 070	52 800	6 322 434		BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài
112116	75 484 494	920 368 573	990 268 792	5 584 275		BIDV - TK nhân cổ tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
112117	20 000 000 000	146 000 000 000	145 000 000 000	21 000 000 000		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK TGKH
112118	52 462 844	4 209 706	3 960 000	52 712 550		BIDV - TK bù trừ Upcom
112118	14 128 758	2 525 777	3 960 000	12 694 535		BIDV - TK tự doanh Upcom
112118	38 334 086	1 683 929		40 018 015		BIDV - TK môi giới trong nước Upcom
11212	1 671 767 824	21 926 303 642	22 572 397 518	1 025 673 948		NH TMCP Đông á
112121	1 654 804 155	21 926 199 386	22 572 397 518	1 008 606 023		NH TMCP Đông á - CN.Q1
112122						NH TMCP Đông á - CN.Đông Nai
112123						NH TMCP Đông á - CN.Q1 (TGTK)
112124	16 963 669	104 256		17 067 925		NH TMCP Đông á - CN.HN
11213	59 179 025 841	387 148 230 229	409 327 256 070	37 000 000 000		Ngân hàng Eximbank
112131	1 179 025 841	222 648 230 229	223 827 256 070			Ngân hàng Eximbank - CN. Sài Gòn
112132	58 000 000 000	164 500 000 000	185 500 000 000	37 000 000 000		Ngân hàng Eximbank - TG kỳ hạn
11214	338 253 831	4 751 538 113	4 800 635 766	289 156 178		Vietcombank
112141	270 946 212	2 461 665 582	2 727 572 052	5 039 742		Vietcombank - HCM
112142		500 000 000	500 000 000			Đầu giá Vietcombank - HCM
112143	54 253 247	1 775 383 302	1 558 586 314	271 050 235		Vietcombank HCM thu phí CNCP
112145	13 054 372	44 829	33 000	13 066 201		Vietcombank - Hà Nội
112146		14 444 400	14 444 400			Vietcombank - TK Tổng
11216	3 548 420 027	266 129 434 046	269 677 811 839	42 234		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
112161	3 548 420 027	235 979 434 046	239 527 811 839	42 234		Tài khoản tổng
112162		10 000 000 000	10 000 000 000			Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGKH
112163		20 150 000 000	20 150 000 000			Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGTT
11217	10 017 240 187	111 749 579 608	120 695 271 854	1 071 547 941		Ngân hàng khác

TK	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
112171							Ngân hàng Nam Việt - TKTT
112173							Ngân hàng Liên Việt - HCM
112174	16 442 229		1 451 667 057	1 467 595 571	513 715		Ngân hàng Đại á - CN.TPHCM
112175	797 958		65 297 912 551	65 227 676 283	71 034 226		Ngân hàng á Châu - PGD, Bến Chương Dương
112176							Ngân hàng An Bình - Hội sở
112178	10 000 000 000		45 000 000 000	54 000 000 000	1 000 000 000		Ngân hàng á Châu - PGD, Bến Chương Dương TK kỳ hạn
112189	10 000 000 000			10 000 000 000			Ngân hàng ANZ Ho Chi Minh City Viet Nam
112190	16 023 944		10 120 555 556	10 120 752 556	15 826 944		Ngân hàng ANZ Ho Chi Minh City Viet Nam
113			267 360 715 000	267 360 715 000			Tiền đang chuyển
1131			267 360 715 000	267 360 715 000			Tiền Việt Nam
118	3 450 624 586		858 424 565 841	848 212 124 619	13 663 065 808		Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán
1181	3 450 624 586		858 424 565 841	848 212 124 619	13 663 065 808		Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư
11811	449 183 534		467 418 167 561	459 919 671 924	7 947 679 171		BIDV - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
118111	97 447 000		238 151 908 000	231 677 627 000	6 571 728 000		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước
118112	122 861 490		1 739 773 000	1 410 186 000	452 448 490		BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài
118113			219 014 788 000	219 014 788 000			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ
118114	161 775 258		400 830 000	156 440 000	406 165 258		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước Upcom
118116			156 440 000	156 440 000			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ Upcom
118117	67 099 786		7 954 428 561	7 504 190 924	517 337 423		BIDV - Tài khoản nhân cổ tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
11812	1 337 215 632		83 302 914 448	83 775 515 306	864 614 774		NH TMCP Donga
118121	1 337 215 632		83 302 914 448	83 775 515 306	864 614 774		NH TMCP Donga
11813	1 002 128 723		8 586 225 000	9 089 396 830	498 956 893		Ngân hàng Eximbank
118131	1 002 128 723		8 586 225 000	9 089 396 830	498 956 893		Ngân hàng Eximbank - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11814	80 111 917		7 505 776 000	6 729 827 190	856 060 727		Ngân hàng Vietcombank
118141	80 111 917		7 505 776 000	6 729 827 190	856 060 727		Ngân hàng Vietcombank - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11815	509 017		4 351 552 456	4 255 466 400	96 595 073		Ngân hàng đại á
118151	509 017		4 351 552 456	4 255 466 400	96 595 073		Ngân hàng đại á - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11816	581 475 763		287 259 930 376	284 442 246 969	3 399 159 170		Ngân hàng ao
118161	581 440 586		274 918 890 336	272 282 971 929	3 217 358 993		NH Đông á - Tài khoản tổng
118164			8 340 769 333	8 340 769 333			NH BIDV - Tài khoản tổng
118165			1 460 225 000	1 460 225 000			NH EXIMBANK - Tài khoản tổng
118166	35 177		2 013 185 906	2 000 289 992	12 931 091		NH ACB - Tài khoản tổng
118167			526 859 801	357 990 715	168 869 086		NH VCB - Tài khoản tổng
121	90 710 878 016		6 132 987 200	6 135 943 090	90 707 922 126		Chứng khoán thương mại
1211	90 710 878 016		6 132 987 200	6 135 943 090	90 707 922 126		Cổ phiếu
129		53 813 744 399	3 490 166 633	3 678 598 975		54 002 176 741	Dư phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn
1291		53 813 744 399	3 490 166 633	3 678 598 975		54 002 176 741	Dư phòng giảm giá chứng khoán tư doanh
131	23 652 929 377	67 947 400	214 794 459 023	190 849 428 654	47 584 159 746	54 147 400	Phải thu của khách hàng
1311			132 624 000	132 624 000			Phải thu của S&P (Trung Tâm) giao dịch chứng khoán
1312	53 283 222		1 762 975 253	1 035 990	65 222 485		Phải thu của người đầu tư

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
13121			436 143	436 143			Phải thu của người đầu tư
13122	47 585 366		1 560 321 681	1 549 750 372	58 156 675		Phải thu của người đầu tư - môi giới CK
13123	5 697 856		176 480 554	175 112 600	7 065 810		Phải thu của người đầu tư - thuế TNCN từ CK
13124			24 155 355	24 155 355			Phải thu của người đầu tư - phí lưu ký chứng khoán
13126			1 581 520	1 581 520			Phải thu của người đầu tư - phí chuyển khoản chứng khoán
1313	112 000 000	67 947 400	58 800 000	30 000 000	127 000 000	54 147 400	Phải thu của tổ chức phát hành CK hoặc bảo lãnh phát hành CK
1314	1 266 845 971		73 511 219 722	72 943 689 693	1 834 376 000		ứng trước cho người khách hàng
1315	9 672 500 000		348 000 000	7 493 500 000	2 527 000 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán
13151	9 672 500 000		348 000 000	7 493 500 000	2 527 000 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán - Exim
1316	12 545 435 835		138 847 552 886	108 366 400 647	43 026 588 074		Phải thu các khoản hỗ trợ giao dịch
13161	12 545 435 835		138 847 552 886	108 366 400 647	43 026 588 074		Phải thu các khoản hỗ trợ giao dịch
1317	2 864 349		133 287 162	132 178 324	3 973 187		Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước
13171	2 864 349		133 287 162	132 178 324	3 973 187		Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước (tại EPS)
13172							Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước (tại Exim)
138	378 500 000		1 061 444 446	1 295 944 446	144 000 000		Phải thu khác
13888	378 500 000		1 061 444 446	1 295 944 446	144 000 000		Các khoản phải thu khác
139		112 000 000				112 000 000	Dự phòng phải thu kho đòi
141	69 394 694		331 079 070	307 202 531	93 271 233		Tam ứng
1412	27 794 694		331 079 070	306 202 531	52 671 233		Tam ứng hành chính văn phòng
1413	41 600 000			1 000 000	40 600 000		Tam ứng nhân viên vay
142	774 135 733		2 490 489 035	2 330 858 839	933 765 929		Chi phí trả trước ngắn hạn
1421	162 642 258		1 033 091 226	1 044 909 521	150 823 963		Chi phí thuê nhà chờ phân bổ
1423	611 493 475		1 457 397 809	1 285 949 318	782 941 966		Chi phí trả trước khác chờ phân bổ
211	15 157 948 673				15 157 948 673		Tài sản cố định hữu hình
2113	13 017 805 045				13 017 805 045		Máy móc, thiết bị
2114	474 809 600				474 809 600		Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2118	1 665 334 028				1 665 334 028		Tài sản cố định khác
213	665 701 952				665 701 952		TSCĐ vô hình
2135	535 140 528				535 140 528		Phần mềm máy vi tính
2138	130 561 424				130 561 424		TSCĐ vô hình khác
214		6 641 956 017		495 143 067		7 137 099 084	Hao mòn tài sản cố định
2141		6 304 337 780		453 536 694		6 757 874 474	Hao mòn tài sản cố định hữu hình
21412		6 101 623 610		441 666 453		6 543 290 063	Máy móc, thiết bị
21413		202 714 170		11 870 241		214 584 411	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2143		337 618 237		41 606 373		379 224 610	Hao mòn tài sản cố định vô hình
21431		337 618 237		41 606 373		379 224 610	Hao mòn tài sản cố định vô hình
244	767 829 659		1 167 526 283		1 935 355 942		Ký quỹ, ký cược dài hạn
2441	759 829 659		1 167 526 283		1 927 355 942		Đặt cọc thuê VP
2442	8 000 000				8 000 000		Ký cược ký quỹ dài hạn khác
245	1 446 717 720				1 446 717 720		Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

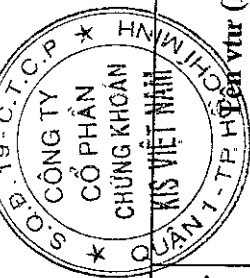
Tk	Dr Nợ đầu	Dr Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dr Nợ cuối	Dr Có cuối	Tên tài khoản
2451	48 688 241				48 688 241		Tiền nộp ban đầu
2452	1 398 029 479				1 398 029 479		Tiền nộp bổ sung hàng năm
2453							Tiền lãi phân bổ hàng năm
311							Vay ngắn hạn
3111							Vay ngắn hạn và các đối tượng khác
321		7 849 011 218	1603 734 962 148	1610 652 026 218		14 766 075 288	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư
3211		4 761 508 000	711 917 862 000	719 384 801 000		12 228 447 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư trong nước
32111		3 015 306 000	136 833 787 000	139 181 298 000		5 362 817 000	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư trong nước
32112			152 098 379 000	152 098 379 000			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư trong nước
32113		1 746 202 000	309 826 446 000	314 945 874 000		6 865 630 000	Giao dịch mua CK của người đầu tư trong nước- Cty quan lýTK NĐT
32114			113 159 250 000	113 159 250 000			Giao dịch bán CK của người đầu tư trong nước- Cty quan lýTK NĐT
3212			525 361 212 950	525 361 212 950			Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài
32121			318 883 922 000	318 883 922 000			Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
32122			206 477 290 950	206 477 290 950			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
3213		3 087 503 218	366 455 887 198	365 906 012 268		2 537 628 288	Giao dịch tiền phải trả của nhà đầu tư (Tài Khoản Tổng)
32131		3 087 503 218	366 455 887 198	365 906 012 268		2 537 628 288	Giao dịch tiền phải trả nhà đầu tư (TKổng)- NĐT TN
322		7 623 420	7 722 401 565	7 857 233 461		142 455 316	Phải trả hồ sơ tục, gốc và lãi trái phiếu
3221		7 623 420	7 722 401 565	7 857 233 461		142 455 316	Phải trả hồ sơ tục, gốc và lãi trái phiếu
331	6 069 200	37 130 784	10 749 478 471	2 358 534 231	8 372 935 440	13 052 784	Phải trả cho người bán
3311		2 078 000	97 308 000	95 230 000			Phải trả cho người bán
33111		2 078 000	97 308 000	95 230 000			Phải trả trung tâm GDCK tư doanh
3314	6 069 200	35 052 784	10 652 170 471	2 263 304 231	8 372 935 440	13 052 784	Phải trả cho người bán
333	80 067 404	207 928 445	1 377 532 779	1 659 970 533	80 067 404	490 366 199	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
3331		155 202	51 686 707	92 120 402		40 588 897	Thuế GTGT phải nộp
33311		155 202	51 686 707	92 120 402		40 588 897	Thuế GTGT đầu ra
3334	80 067 404				80 067 404		Thuế thu nhập doanh nghiệp
3335		207 773 243	1 325 846 072	1 567 850 131		449 777 302	Thuế thu nhập cá nhân
33351		40 653 167	799 585 171	1 035 421 765		276 489 761	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công
33352		788 923	2 390 923	14 642 000		13 040 000	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%
33353		88 100 026	269 476 591	301 591 077		120 214 512	Thuế thu nhập cá nhân từ chứng khoán
33354		78 231 127	254 393 387	216 195 289		40 033 029	Thuế thu nhập cá nhân từ chứng khoán(nước ngoài)
334		1 031 667 501	5 208 094 308	4 176 426 807			Phải trả người nhân viên
3341		1 031 667 501	5 208 094 308	4 176 426 807			Phải trả nhân viên
335							Chi phí phải trả
3352							Chi phí phải trả lãi vay, tiền mua bảo hiểm
338	22 788 185	9 962 907 444	15 212 706 607	8 398 395 146	280 000	3 126 087 798	Phải trả và phải nộp khác
3382		31 399 340	7 071 548	55 567 116		79 894 908	Kinh phí công đoàn
3383		60 943 237	189 392 800	317 353 320		188 903 757	Bảo hiểm xã hội
3384		3 409 654	47 706 930	67 497 116		23 199 840	Bảo hiểm y tế
3385	52 600		18 851 080	822 720		9 919 040	Bảo hiểm thất nghiệp

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
3388	22 735 585	9 867 155 213	14 802 260 353	7 781 730 978	280 000	2 824 170 253	Phải trả, phải nộp khác
33881							Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338811							Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338812							Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước NH Eximbank
33882		9 672 500 000	8 230 828 115	1 085 328 115		2 527 000 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố
338821		9 672 500 000	7 493 500 000	348 000 000		2 527 000 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim
338822			737 328 115	737 328 115			Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố Exim
338831			392 991 153	511 525 293		290 824 592	Phải trả, phải nộp khác - chi phí phải trả
33888	22 735 585	22 364 761	6 178 441 085	6 184 877 570	280 000	6 345 661	Phải trả, phải nộp khác
3389			147 423 896	147 423 896			Các khoản chờ xử lý
411		263 646 000 000				263 646 000 000	Nguồn vốn kinh doanh
4111		263 646 000 000				263 646 000 000	Vốn góp ban đầu
421	100 762 186 111	103 697 628	1 109 114 632	221 433 426	101 546 169 689		Thu nhập chưa phân phối
4211	100 762 186 111				100 762 186 111		Thu nhập năm trước
4212		103 697 628	1 109 114 632	221 433 426			Thu nhập năm nay
511			7 754 645 291	7 754 645 291	783 983 578		Doanh thu
5111			1 945 779 611	1 945 779 611			Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
51111							Doanh thu giao dịch chứng khoán
51112			1 945 769 711	1 945 769 711			Doanh thu môi giới chứng khoán
51115			9 900	9 900			Doanh thu dịch vụ hỗ trợ mua bán CK
5112			1 177 500 085	1 177 500 085			Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
51121			1 165 298 626	1 165 298 626			Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu
511211			617 826 026	617 826 026			Thu lợi tức cổ phiếu niên yết
511212			547 472 600	547 472 600			Thu lợi tức cổ phiếu chưa niên yết
51122			12 201 459	12 201 459			Chênh lệch lãi bán - khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn
5114			40 322 727	40 322 727			Doanh thu hoạt động tư vấn
51142			40 322 727	40 322 727			Doanh thu tư vấn tài chính
5115			31 241 500	31 241 500			Doanh thu lưu ký chứng khoán
51152			30 000 000	30 000 000			Doanh thu quản lý cổ đông cho các doanh nghiệp
51153			1 241 500	1 241 500			Thu phí chuyển nhượng chứng khoán
5118			4 559 801 368	4 559 801 368			Doanh thu khác
51181			3 622 674 047	3 622 674 047			Thu lãi tiền gửi Ngân hàng
51182			133 287 162	133 287 162			Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán
51184			803 136 712	803 136 712			Thu lãi hỗ trợ giao dịch
51188			703 447	703 447			Thu khác
631			4 197 044 679	4 197 044 679			Chi phí hoạt động kinh doanh
6311			281 910 422	281 910 422			Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán
6312			16 388 128	16 388 128			Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
6314			5 000 000	5 000 000			Chi phí tư vấn đầu tư cho người đầu tư
6315			67 962 192	67 962 192			Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

Tk	Dr Nợ đầu	Dr Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dr Nợ cuối	Dr Có cuối	Tên tài khoản
6316			3 678 598 975	3 678 598 975			Chi phí dự phòng
6318							Chi phí khác
63182							Trả lãi tiền vay
6319			147 184 962	147 184 962			CP trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán
63191			35 693 572	35 693 572			Chi phí Cội Nguồn
63192			7 321 665	7 321 665			Chi phí Anpha
63193			41 892 460	41 892 460			Chi phí Hoàng Thái An
63194			14 761 041	14 761 041			Chi phí Phú Khang
63195			1 070 091	1 070 091			Chi phí cho công tác viên
63198							Chi phí bằng tiền khác
63199			46 446 133	46 446 133			Chi phí Việt Nhật
642			7 812 597 636	7 812 597 636			Chi phí quản lý doanh nghiệp
6421			4 514 493 913	4 514 493 913			Chi phí nhân viên
6423			14 787 471	14 787 471			Chi phí công cụ, đồ dùng
64231			14 787 471	14 787 471			Chi phí công cụ, đồ dùng - Hội sở
6424			495 143 067	495 143 067			Chi phí khấu hao TSCĐ
6425							Thuê, phí và lệ phí
6427			2 076 190 803	2 076 190 803			Chi phí dịch vụ mua ngoài
64271			2 010 024 655	2 010 024 655			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hội sở
64272			66 166 148	66 166 148			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hà Nội
6428			711 982 382	711 982 382			Chi phí bằng tiền khác
64281			680 838 798	680 838 798			Chi phí bằng tiền khác - Hội sở
64282			7 417 000	7 417 000			Chi phí bằng tiền khác - Hà Nội
64288			23 726 584	23 726 584			Chi phí tiền lãi khách hàng
711			670 474	670 474			Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh
7118			670 474	670 474			Thu nhập khác
911			8 740 041 529	8 740 041 529			Xác định kết quả kinh doanh
N000			3 545 856 989	3 545 856 989			Kê khai VAT
	343 481 614 256	343 481 614 256	4184 962 155 547	4184 962 155 547	343 489 460 610	343 489 460 610	Tổng cộng

Quản lý Trương Thị Kim Dung
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 07 năm 2011



Tổng hợp Nhập-Xuất-Tồn(Inventories stock report)

Quý II năm 2011(Second quarter in 2011)

Mã vtr (Items)	ĐVT (Unit)	Tồn đầu (Open. inventory)	Dư đầu (Open. balance)	SL nhập (Receipt Qty.)	Tiền nhập (Receipt amount)	SL xuất (Delivery Qty.)	Tiền xuất (Delivery amount)	Tồn cuối (Close inventory)	Dư cuối (Close balance)
CK		2 472 636	90 710 878 016	224 252	6 132 987 200	210 210	6 135 943 090	2 486 678	90 707 922 126
HA		58 435	1 544 117 034	10 082	126 010 100	9 100	118 219 597	59 417	1 551 907 537
ACB	CK	10 848	378 937 220	42	800 400			10 890	379 737 620
B82	CK	80	1 280 000					80	1 280 000
BCC	CK	13 670	219 304 844					13 670	219 304 844
BKC	CK	98	2 626 400					98	2 626 400
BVS	CK	2 140	83 016 000					2 140	83 016 000
C92	CK	60	1 380 000					60	1 380 000
CDC	CK	386	10 663 619					386	10 663 619
CIC	CK	50	979 333					50	979 333
CPC	CK	128	2 176 000					128	2 176 000
CTM	CK	10	296 000					10	296 000
DAC	CK	148	6 992 800					148	6 992 800
DC4	CK	16	396 600					16	396 600
DCS	CK	123	1 716 400					123	1 716 400
DZM	CK			600	21 540 000	600	21 540 000		
GGG	CK	24	425 613					24	425 613
GTH	CK			300	3 960 000	300	3 960 000		
HAI	CK	50	1 260 000					50	1 260 000
HLV	CK	99	2 945 300					99	2 945 300
HPC	CK	76	886 957					76	886 957
ICG	CK	140	2 794 000					140	2 794 000
KBC	CK	24	755 829					24	755 829
KLS	CK	30	556 075					30	556 075
L44	CK	60	1 903 868					60	1 903 868
L62	CK	50	930 000					50	930 000
MAC	CK	174	1 653 000					174	1 653 000
MCC	CK	90	2 034 000					90	2 034 000
NAG	CK	20	184 000					20	184 000

Mã vtr (Items)	Tên vtr (Name)	ĐVT (Unit)	Tồn đầu (Open. inventory)	Dư đầu (Open. balance)	SL nhập (Receipt Qty.)	Tiền nhập (Receipt amount)	SL xuất (Delivery Qty.)	Tiền xuất (Delivery amount)	Tồn cuối (Close inventory)	Dư cuối (Close balance)
NET	CTCP bột giặt Net	CK	30	2 400 000					30	2 400 000
NSN	CTCP Xây Dựng 565	CK			64	524 800			64	524 800
PLC	CTCP Hóa Dầu Petrolimex	CK	66	2 517 403					66	2 517 403
POT	CTCP Thiết Bị Bưu Điện	CK	164	2 325 333					164	2 325 333
PPG	CTCP SX TM DV Phú Phong	CK			125	600 000			125	600 000
PSI	CTCP Chứng khoán Dầu khí	CK	90	1 098 000					90	1 098 000
PVA	CTCP Xây dựng Dầu khí Nghệ An	CK	90	4 912 105					90	4 912 105
PVC	CTCP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu	CK	332	9 461 900	319	3 745 000			651	13 206 900
PVI	CTCP Bảo Hiểm Dầu Khí	CK	120	2 539 647					120	2 539 647
PVS	Tổng CTCP DV Kỹ Thuật Dầu Khí	CK	145	2 260 961	50	985 000	100	1 664 595	95	1 581 366
PVX	Tổng CTCP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	CK	83	1 859 836					83	1 859 836
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	CK	44	1 049 000					44	1 049 000
RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	CK	198	8 589 100					198	8 589 100
S55	CTCP Sông Đà 505	CK	56	2 189 600					56	2 189 600
S96	CTCP Sông Đà 9.06	CK	35	1 488 319	95	1 738 500			130	3 226 819
S99	CTCP Sông Đà 9.09	CK	137	3 342 500	93	1 171 800			230	4 514 300
SCJ	CTCP Xi măng Sài Sơn	CK	31	1 355 008					31	1 355 008
SD2	CTCP Sông Đà 2	CK	133	3 906 000					133	3 906 000
SD3	CTCP Sông Đà 3	CK	100	1 185 000					100	1 185 000
SDC	CTCP Tư Vấn Sông Đà	CK	24	592 800					24	592 800
SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	CK	51	1 408 715	15				66	1 408 715
SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	CK	100	1 120 000	50	480 000			150	1 600 000
SHN	CTCP Đầu Tư Tổng hợp Hà Nội	CK	48	849 600	5 000	56 500 000	5 000	56 804 279	48	545 321
SKS	CTCP Công trình Giao thông Sông Đà	CK	50	735 000					50	735 000
SPP	Công Ty cổ Phần bao bì nhựa Sài Gòn	CK	50	1 135 000					50	1 135 000
SRB	Công Ty Cp tập Đoàn SARA	CK	16	197 969					16	197 969
STC	CTCP Sạch và Thiết Bị Trường Học Tp.H	CK	80	1 080 000					80	1 080 000
SVC	CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	CK	20	444 300					20	444 300
TBC	CTCP Thủy Điện Thác Bà	CK	25 940	706 538 000					25 940	706 538 000
THT	CTCP Than Hà Tu	CK	63	1 234 653					63	1 234 653
TV4	CTCP Tư vấn xây dựng điện 4	CK	20	482 000					20	482 000
TXM	CTCP Thạch Cao Xi Măng	CK	75	630 000					75	630 000
VC2	CTCP Xây Dựng Số 2	CK	23	1 085 600					23	1 085 600
VC9	CTCP Xây dựng số 9	CK	39	1 509 300					39	1 509 300
VCG	Tổng CTCP XNK và XD Việt Nam	CK	911	34 880 100	89	1 585 100			1 000	36 465 200
VCR	CTCP Đầu tư và Phát triển Du Lịch Vinal	CK			61	475 800			61	475 800

Mã vtr (Items)	Tên vtr (Name)	ĐVT (Unit)	Tồn đầu (Open. inventory)	Dư đầu (Open. balance)	SL nhập (Receipt Qty.)	Tiền nhập (Receipt amount)	SL xuất (Delivery Qty.)	Tiền xuất (Delivery amount)	Tồn cuối (Close inventory)	Dư cuối (Close balance)
VCS	CTCP đá ốp lát cao cấp Vinaconex	CK	26	1 367 600					26	1 367 600
VDL	CTCP Thúc phẩm Lâm Đồng	CK	109	3 077 500			100	2 823 394	9	254 106
VE1	CTCP Xây dựng điện VNECO 1	CK	20	474 000					20	474 000
VE9	CTCP Xây dựng điện VNECO 9	CK	8	225 300					8	225 300
VGS	CTCP ống thép Việt Đức VG PIPE	CK	94	1 256 467					94	1 256 467
VMC	CTCP Cơ Giới Lắp Máy và Xây Dựng	CK	48	1 209 600					48	1 209 600
VNC	CTCP Giám Định Vinacontrol	CK	50	740 000					50	740 000
VND	CTCP Chứng khoán VNDIRECT	CK	21	344 400					21	344 400
VSP	CTCP Đầu Tư và Vận Tải Dầu Khí VINA	CK	101	2 925 560					101	2 925 560
HO	Chứng khoán - sàn HCM (HCM Stock E		394 530	17 994 127 038	214 170	6 006 977 100	1 110	17 723 493	607 590	23 983 380 645
IDI	Cty CP đầu tư và phát triển đa quốc gia II	CK			200 000	6 000 000 000			200 000	6 000 000 000
AGR	CTCP Chứng khoán Nông Nghiệp và Phá	CK			6	58 800			6	58 800
ALP	CTCP Alphanam	CK	2	27 600					2	27 600
ALT	CTCP Văn hoá Tân Bình	CK	80	1 655 000					80	1 655 000
APC	Công ty Cổ phần chiếu xa An Phú	CK	2	24 000					2	24 000
ASP	CTCP Dầu khí ANPHA S.G	CK	3	33 300					3	33 300
BCE	Công ty cổ phần xây dựng và giao thông	CK	10	137 100					10	137 100
BCI	CTCP Đầu tư xây dựng Bình Chánh	CK	3	84 600					3	84 600
BHS	CTCP Đường Biên Hoà	CK	7	172 700					7	172 700
BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	CK	44 536	3 146 674 728					44 536	3 146 674 728
BIT	Cty CP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	CK	2	66 400					2	66 400
CAD	CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy	CK	14 146	233 023 996	1 000	4 700 000	1 000	15 695 497	14 146	222 028 499
CAN	CTCP Đồ hộp Hạ Long	CK	50	717 000					50	717 000
CII	CTCP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM	CK	6	194 400					6	194 400
CMG	CTCP Tập đoàn Công Nghệ CMC	CK	13	265 600					13	265 600
CNT	CTCP Xây Dựng và Kinh Doanh Vật tư	CK	5	95 000					5	95 000
CSM	CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam	CK	22	638 833					22	638 833
CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Na	CK	12	257 700			10	214 750	2	42 950
DCL	Công ty cổ phần Dệt Cừu Long	CK	8	341 600					8	341 600
DHA	CTCP Hoà An	CK	5	90 500					5	90 500
DHG	CTCP Dược Hậu Giang	CK	6	615 600					6	615 600
DIC	CTCP Đầu tư và thương mại DIC	CK	5	132 747					5	132 747
DIG	Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng	CK	5	225 029					5	225 029
DMC	CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco	CK	2	102 699					2	102 699
DNP	CTCP Nhựa Xây Dựng Đồng Nai	CK	50	982 000					50	982 000
DPM	CTCP Phân Đạm và Hóa Chất Phú Mỹ	CK	8	375 458					8	375 458

Mã vtr (Items)	Tên vtr (Name)	ĐVT (Unit)	Tồn đầu (Open. inventory)	Dư đầu (Open. balance)	SL nhập (Receipt Qty.)	Tiền nhập (Receipt amount)	SL xuất (Delivery Qty.)	Tiền xuất (Delivery amount)	Tồn cuối (Close inventory)	Dư cuối (Close balance)
DSN	CTCP Công Viên Nước Đầm Sen	CK			6	114 000			6	114 000
DTT	CTCP Kỹ nghệ Đô Thành	CK	8	81 013					8	81 013
EIB	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt	CK	2	29 709					2	29 709
FDC	CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư	CK	4	164 600					4	164 600
FPT	CTCP Đầu tư và phát triển FPT	CK	18	999 993					18	999 993
GMD	CTCP Đại lý liên hiệp vận chuyển	CK			3	78 300			3	78 300
GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	CK	18	144 800			10	80 444	8	64 356
HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	CK	3	93 026					3	93 026
HAP	CTCP Giấy Hải Phòng	CK	5	82 502	4	30 400			9	112 902
HAS	CTCP Xây lắp Bưu điện Hà Nội	CK	11	157 100					11	157 100
HAX	CTCP Dịch vụ ô tô Hàng Xanh	CK	14	201 600					14	201 600
HBC	CTCP Xây dựng và kinh doanh địa ốc Hồ Chí Minh	CK	10	271 229			10	271 229		
HCM	Cty CP Chứng khoán TP.HCM	CK	7	290 000					7	290 000
HSG	Công Ty Cp Tập Đoàn Hoa Sen	CK	21	395 600	6	75 000			27	470 600
HT1	CTCP Xi măng Hà Tiên 1	CK	6	76 800					6	76 800
IJC	Công ty Cp phát triển hạ tầng kỹ thuật	CK	4	72 000					4	72 000
ITA	CTCP Khu Công nghiệp Tân Tạo	CK	60	1 046 610	16	180 800			76	1 227 410
ITC	CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà	CK	5	170 333					5	170 333
KDC	CTCP Kinh Đô	CK	18	451 900	5	165 500	10	251 056	13	366 344
KHA	CTCP Xuất nhập khẩu Khánh Hội	CK	6	107 100					6	107 100
KHP	CTCP Điện lực Khánh Hoà	CK	11	127 600					11	127 600
KMR	Công ty cổ phần Mirae	CK	5	37 400					5	37 400
LAF	CTCP Chế biến hàng xuất khẩu Long An	CK	6	118 800					6	118 800
LBM	CTCP Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	CK	2	31 200					2	31 200
MCG	CTCP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	CK	4	201 600					4	201 600
MCV	CTCP Cavico Việt Nam khai thác mỏ và	CK	6	105 600					6	105 600
NHC	CTCP Gạch ngói Nhi Hiệp	CK	3	93 109					3	93 109
NSC	CTCP Giồng cây trồng Trung ương	CK	5	167 500					5	167 500
OPC	CTCP Dược phẩm OPC	CK	2	90 800					2	90 800
PGC	CTCP Ga Petrolimex	CK	7	171 747	1				8	171 747
PGD	CTCP phân phối khí thấp áp Dầu khí VN	CK	17	577 800			10	339 882	7	237 918
PMS	CTCP Cơ khí Xăng dầu	CK			40	524 000			40	524 000
PNC	CTCP Văn hoá Phương Nam	CK	2	19 600					2	19 600
PNJ	CTCP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	CK	1	37 829	5	127 000			6	164 829
PPC	CTCP Nhiệt Điện Phá Lại	CK	48 233	1 389 376 553	5	31 500			48 238	1 389 408 053
PPI	CTCP Phát triển Hạ Tầng và Bất Động Sản	CK			6	74 400			6	74 400

Mã vtư (Items)	Tên vtư (Name)	ĐVT (Unit)	Tồn đầu (Open. inventory)	Dư đầu (Open. balance)	SL nhập (Receipt Qty.)	Tiền nhập (Receipt amount)	SL xuất (Delivery Qty.)	Tiền xuất (Delivery amount)	Tồn cuối (Close inventory)	Dư cuối (Close balance)
PVD	CTCP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí	CK	13	585 143	6	253 800	10	450 110	9	388 833
PVF	CTCP Tài chính Dầu khí Việt Nam	CK	65 000	2 866 724 000	13 000				78 000	2 866 724 000
PVT	CTCP Vận tải Dầu khí	CK	11	128 200					11	128 200
PXL	CTCP ĐT khu CN Dầu Khí-Idico Long Sơn	CK	7	46 200					7	46 200
RAL	CTCP Bông đèn phích nước Rang Đông	CK	4	85 326					4	85 326
REE	CTCP Cơ điện lạnh	CK	13	264 595					13	264 595
RIC	CTCP Quốc tế Hoàng Gia	CK	7	182 362					7	182 362
SAM	CTCP Cáp và vật liệu viễn thông	CK	2	59 967					2	59 967
SBA	Cty CP Sông Ba	CP	6	43 200	5	31 000	10	67 455	1	59 967
SC5	CTCP Xây dựng số 5	CK	5	294 044					5	6 745
SFC	CTCP Nhiên liệu Sài Gòn	CK	2	63 800					2	294 044
SFI	CTCP Đại lý vận tải SAFI	CK	5	92 000					5	63 800
SGC	CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang	CK	71	1 255 700					5	92 000
SGH	CTCP Khách sạn Sài Gòn	CK	20	1 638 000					71	1 255 700
SGT	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	CK	8	129 670	32	223 400	40	353 070	20	1 638 000
SJD	CTCP Thủy điện Cần Đơn	CK	6	84 900						
SMC	CTCP Đầu tư thương mại SMC	CK			6	92 400			6	84 900
SRF	Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh	CK	5	122 500					6	92 400
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	CK	45	668 434	13	150 800			5	122 500
STG	CTCP Kho vận Miền Nam	CK	2	56 600					58	819 254
TCM	CTCP Dệt may Thành Công	CK	8	120 400					2	56 600
TCR	CTCP Công nghiệp gốm sứ Talavera	CK	6	47 150					8	120 400
TCT	CTCP Cáp treo núi Bà Tây Ninh	CK	50	3 775 000					6	47 150
TDH	CTCP Phát triển nhà Thủ Đức	CK	16	674 900					50	3 775 000
TIC	CTCP Đầu tư điện Tây Nguyên	CK	9	77 400					16	674 900
TMS	CTCP Kho vận giao nhận ngoại thương	CK	3	86 400					9	77 400
TNA	CTCP Xuất nhập khẩu Thiên Nam	CK	3	54 000					3	86 400
TNG	CTCP đầu tư và thương mại TNG	CK	20	752 000					3	54 000
TRA	Cty CP Traphaco	CK	8	322 200					20	752 000
TS4	CTCP Thủy sản 4	CK	6	117 554					8	322 200
TTC	CTCP Gạch men Thanh Thanh	CK	63	609 600					6	117 554
TTF	CTCP Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	CK	17	261 000					63	609 600
TTP	CTCP Bao bì nhựa Tân Tiến	CK	6	80 400					17	261 000
UNI	CTCP Viễn Liên	CK	29	570 500					6	80 400
VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	CK	220 977	10 324 323 297					29	570 500
VFC	CTCP Vinafco	CK	5	56 000					220 977	10 324 323 297
									5	56 000

Mã vtư (Items)	Tên vtư (Name)	ĐVT (Unit)	Tồn đầu (Open. inventory)	Dư đầu (Open. balance)	SL nhập (Receipt Qty.)	Tiền nhập (Receipt amount)	SL xuất (Delivery Qty.)	Tiền xuất (Delivery amount)	Tồn cuối (Close inventory)	Dư cuối (Close balance)
VGP	CTCP Càng Rau Quả	CK	45	963 400					45	963 400
VIC	CTCP Vincom	CK	6	440 556					6	440 556
VID	CTCP Giấy Viễn Đông	CK	10	88 200					10	88 200
VIP	CTCP Vận tải xăng dầu Vipco	CK	3	52 062					3	52 062
VKP	CTCP Nhựa Tân Hóa	CK	5	42 500					5	42 500
VMD	Công ty Cp Y Dược phẩm Vimedimex	CK	1	28 800					1	28 800
VPH	CTCP Vạn Phát Hưng	CK	10	308 000	5	66 000			15	374 000
VPK	CTCP Bao bì dầu thực vật	CK	9	76 100					9	76 100
VPL	Công Ty Cp Vinpearland	CK	6	188 900					6	188 900
VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	CK	8	164 978					8	164 978
VTA	CTCP Vitaly	CK	250	2 136 000					250	2 136 000
VTB	CTCP Điện tử Tân Bình	CK	8	115 200					8	115 200
VTC	CTCP Viễn thông Sài Gòn	CK	185	2 014 600					185	2 014 600
VTO	CTCP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco	CK	14	128 657					14	128 657
OTC	Chứng khoán - sàn OTC(OTC Stock Exchange)		2 019 671	71 172 633 944			200 000	6 000 000 000	1 819 671	65 172 633 944
IDI	Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia	CP	200 000	6 000 000 000			200 000	6 000 000 000		
LACVIE	Cty CP Lạc Việt	CP	288 000	10 080 000 000					288 000	10 080 000 000
NGUYE										
N	Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Công Nghệ									
HOANG	Nguyễn Hoàng	CP	450 000	10 350 000 000					450 000	10 350 000 000
NTC	Cty CP đầu tư Nhơn Trạch	CP	425 000	15 000 001 000					425 000	15 000 001 000
TTP	Cty CP Phát Triển KCN Tín Nghĩa	CP	398 638	20 422 283 144					398 638	20 422 283 144
TMDM	Cty CP Thương Mại Dệt May	CP	56 033	593 949 800					56 033	593 949 800
VTEC	Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiên	CP	202 000	8 726 400 000					202 000	8 726 400 000
	Tổng cộng (Total)		2 472 636	90 710 878 016	224 252	6 132 987 200	210 210	6 135 943 090	2 486 678	90 707 922 126

↓ 
 Kế toán trưởng
 Ngày 14 tháng 07 năm 2011
 Trương Thị Kim Dung